

Uông Bí, ngày 25 tháng 6 năm 2025

CÔNG KHAI

Đối với giáo dục phổ thông

(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. Điều kiện đảm bảo chất lượng hoạt động giáo dục năm học 2024-2025

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, CBQL và nhân viên

a. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ đào tạo:

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo				
			Th S	Đ H	C Đ	TC	Dưới TC
	Tổng số giáo viên, CBQL, nhân viên	31		28	3		
I	Giáo viên	27		23	4		
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt	20		18	2		
1	Tiếng dân tộc						
2	Ngoại ngữ	2		2			
3	Tin học						
4	Âm nhạc	2		1	1		
5	Mỹ thuật	2		2			
6	Thể dục	1		1			
II	Cán bộ quản lý	2		2			
1	Hiệu trưởng	1		1			
2	Hiệu phó	1		1			
II	Nhân viên	2		1	1		
1	Nhân viên văn thư						
2	Nhân viên kế toán	1		1			
3	Thủ quỹ						
4	Nhân viên Y tế	1			1		
5	Nhân viên Thư Viện						
6	Nhân viên thiết bị - Thí nghiệm						
7	Nhân viên công nghệ thông tin						
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật						

b. . Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định:

	Tổng số	Đạt chuẩn		Chưa đạt chuẩn	
		Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
I. Cán bộ quản lý	2	2	2	0	0
1. Hiệu trưởng	1	1	100	0	0
2. Hiệu phó	1	1	100	0	0

II Giáo viên	27	25	92.6	2	7.4
--------------	----	----	------	---	-----

c. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hàng năm theo quy định.

	Tổng số	Hoàn thành		Chưa hoàn thành	
		Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
I. Cán bộ quản lý	2	2	100	0	0
II. Giáo viên	27	27	100	0	0
III. Nhân viên	2	2	100	0	0

2. Thông tin cơ sở vật chất và tài liệu học tập, sử dụng chung

a. Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

Diện tích đất (m ²)	Diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh (m ²)	Đối sánh với yêu cầu tối thiểu
9537.5m ²	19.74m ²	Bình quân 10m ² /HS; Khu đô thị, miền núi 8m ² /HS

b. Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

Danh mục	Có	Cần đủ học 2b/ngày	Thiếu	Ghi chú
- Phòng học	16	16	0	
- Phòng học vi tính	01	01	0	
- Phòng học bộ môn	06	06	0	
- Phòng thiết bị, thí nghiệm	02	02	0	
- Phòng học trải nghiệm (robotic)	01	01	0	
- Phòng HT, HP	02	03	0	
- Phòng hội trường	01	01	0	
- Phòng thư viện	02	02	0	
- Phòng truyền thống Đội	02	02	01	
- Phòng y tế	02	02	0	
- Phòng kế toán	01	01	0	

Khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
1	Tổng diện tích đất (m ²)	9537.5m ²	19.74m ²
2	Diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	6695 m ²	13,86 m ²

Khởi phục vụ sinh hoạt

Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
		Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
Đạt chuẩn vệ sinh*	18 m ²		100 m ²		0,2m ² /HS

c. Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

(Danh mục thiết bị kèm theo)

d. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

*. Bộ sách sử dụng các môn học bắt buộc

- Lớp 1

STT	Tên sách	Bộ sách	Tác giả
1	Tiếng Việt	Kết nối tri thức với cuộc sống	Bùi Mạnh Hùng (T.c.biên)
2	Toán	Cánh diều	Đỗ Đức Thái (T.c.biên)
3	Đạo đức	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Thị Toan (T.c.biên)
4	TN-XH	Cánh diều	Mai Sĩ Tuấn (T.c.biên)
5	Âm nhạc	Kết nối tri thức với cuộc sống	Đỗ Thị Minh Chính (T.c.biên)
6	Mĩ thuật	Cánh diều	Phạm Văn Tuyến (T.c.biên)
7	GDTC	Cánh diều	Đặng Ngọc Quang (T.c.biên)
8	HĐTN	Kết nối tri thức với cuộc sống	Bùi Sĩ Tung (T.c.biên)
9	Tiếng Anh	I-Iear Smart Star	Nguyễn Thị Ngọc Quyên

- Lớp 2

STT	Tên sách	Bộ sách	Tác giả
1	Tiếng Việt	Kết nối tri thức với cuộc sống	Bùi Mạnh Hùng (T.c.biên)
2	Toán	Cánh diều	Đỗ Đức Thái (T.c.biên)
3	Đạo đức	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Thị Toan (T.c.biên)
4	TN-XH	Cánh diều	Mai Sĩ Tuấn (T.c.biên)
5	Âm nhạc	Kết nối tri thức với cuộc sống	Đỗ Thị Minh Chính (T.c.biên)
6	Mĩ thuật	Cánh diều	Nguyễn Thị Đông (T.c.biên)
7	GDTC	Cánh diều	Lưu Quang Hiệp (T.c.biên)
8	HĐTN	Kết nối tri thức với cuộc sống	Lưu Thu Thủy (T.c.biên)
9	Tiếng Anh	I-Iear Smart Star	Nguyễn Thị Ngọc Quyên

- Lớp 3

STT	Tên sách	Bộ sách	Tác giả
1	Tiếng Việt	Kết nối tri thức với cuộc sống	Bùi Mạnh Hùng (T.c.biên)
2	Toán	Cánh diều	Đỗ Đức Thái (T.c.biên)
3	Đạo đức	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Thị Toan (T.c.biên)
4	TN-XH	Cánh diều	Mai Sĩ Tuấn (T.c.biên)
5	Âm nhạc	Kết nối tri thức với cuộc sống	Hoàng Long (T.c.biên)
6	Mĩ thuật	Cánh diều	Nguyễn Thị Đông (T.c.biên)
7	GDTC	Cánh diều	Lưu Quang Hiệp (T.c.biên)
8	HĐTN	Kết nối tri thức với cuộc sống	Lưu Thu Thủy (T.c.biên)
9	Tiếng Anh	Global success	Hoàng Văn Vân
10	Công nghệ	Kết nối tri thức với cuộc sống	Lê Huy Hoàng
11	Tin học	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Chí Công

- Lớp 4

STT	Tên sách	Bộ sách	Tác giả
1	Tiếng Việt	Kết nối tri thức với cuộc sống	Bùi Mạnh Hùng (T.c.biên)
2	Toán	Cánh diều	Đỗ Đức Thái (T.c.biên)
3	Đạo đức	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Thị Toan (T.c.biên)
4	Khoa học	Kết nối tri thức với cuộc sống	Vũ Văn Hùng (T.c.biên)
5	LS-ĐL	Kết nối tri thức với cuộc sống	Vũ Minh Giang (T.c.biên)
6	Âm nhạc	Kết nối tri thức với cuộc sống	Đỗ Thị Minh Chính (T.c.biên)
7	Mĩ thuật	Cánh diều	Nguyễn Thị Đông (T.c.biên)
8	GDTC	Cánh diều	Đình Quang Ngọc (T.c.biên)
9	HĐTN	Kết nối tri thức với cuộc sống	Lưu Thu Thủy (T.c.biên)
10	Tiếng Anh	Global success	Hoàng Văn Vân (T.c.biên)
11	Công nghệ	Kết nối tri thức với cuộc sống	Lê Huy Hoàng (T.c.biên)
12	Tin học	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Chí Công (T.c.biên)

- Lớp 5

STT	Tên sách	Bộ sách	Tác giả
1	Tiếng Việt	Kết nối tri thức với cuộc sống	Bùi Mạnh Hùng (T.c.biên)
2	Toán	Cánh diều	Đỗ Đức Thái (T.c.biên)
3	Đạo đức	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Thị Toan (T.c.biên)
4	Khoa học	Kết nối tri thức với cuộc sống	Vũ Văn Hùng (T.c.biên)
5	LS-ĐL	Kết nối tri thức với cuộc sống	Vũ Minh Giang (T.c.biên)
6	Âm nhạc	Kết nối tri thức với cuộc sống	Đỗ Thị Minh Chính (T.c.biên)
7	Mĩ thuật	Cánh diều	Nguyễn Thị Đông (T.c.biên)
8	GDTC	Cánh diều	Đình Quang Ngọc (T.c.biên)
9	HĐTN	Kết nối tri thức với cuộc sống	Lưu Thu Thủy (T.c.biên)
10	Tiếng Anh	Global success	Hoàng Văn Vân (T.c.biên)
11	Công nghệ	Kết nối tri thức với cuộc sống	Lê Huy Hoàng (T.c.biên)
12	Tin học	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Chí Công (T.c.biên)

3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá

* Kết quả đánh giá: Đánh giá tiêu chí Mức 1, 2 và 3

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chuẩn 1				
Tiêu chí 1.1		x	x	x
Tiêu chí 1.2		x	x	
Tiêu chí 1.3		x	x	x
Tiêu chí 1.4		x	x	x
Tiêu chí 1.5		x	x	
Tiêu chí 1.6		x	x	x
Tiêu chí 1.7		x	x	
Tiêu chí 1.8		x	x	
Tiêu chí 1.9		x	x	

Tiêu chí 1.10		x	x	
Tiêu chuẩn 2				
Tiêu chí 2.1		x	x	x
Tiêu chí 2.2		x	x	x
Tiêu chí 2.3		x	x	x
Tiêu chí 2.4		x	x	x
Tiêu chuẩn 3				
Tiêu chí 3.1		x	x	x
Tiêu chí 3.2		x	x	x
Tiêu chí 3.3		x	x	x
Tiêu chí 3.4		x	x	
Tiêu chí 3.5		x	x	x
Tiêu chí 3.6		x	x	x
Tiêu chuẩn 4				
Tiêu chí 4.1		x	x	x
Tiêu chí 4.2		x	x	x
Tiêu chuẩn 5				
Tiêu chí 5.1		x	x	
Tiêu chí 5.2		x	x	x
Tiêu chí 5.3		x	x	x
Tiêu chí 5.4		x	x	x
Tiêu chí 5.5		x	x	x

Kết quả: Đạt mức: 3

2. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của nhà trường qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm

** Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của nhà trường qua các mốc thời gian*

- Quyết định số 04/QĐ-SGDĐT ngày 03/01/2020 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ninh Quyết định về việc cấp Bằng công nhận trường đạt chuẩn quốc gia cho trường Tiểu học Lê hồng Phong thành phố Uông Bí (mức độ 2, thời hạn 05 năm);

- Quyết định số 05/QĐ-SGDĐT ngày 03/1/2020 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ninh Quyết định về việc cấp Chứng nhận trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục cho trường Tiểu học Lê hồng Phong thành phố Uông Bí (cấp độ 3, thời hạn 05 năm).

II. Kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục phổ thông

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục năm học 2024-2025

a. Kế hoạch tuyển sinh số 84/KH-THLHP ngày 25/5/2024 của trường TH Lê Hồng Phong về Tuyển sinh vào lớp 1 năm học 2024-2025 (thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện và thông tin liên quan)

b. Kế hoạch tuyển sinh số 64/KH-LHP ngày 5/5/2025 của trường TH Lê Hồng Phong về Tuyển sinh vào lớp 1 năm học 2025-2026 (thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện và thông tin liên quan).

c. Kế hoạch số 146/KHGD-THLHP ngày 22/8/2024 của trường TH Lê Hồng Phong về kế hoạch giáo dục nhà trường năm học 2024-2025.

d. Văn bản phối hợp số 224/VBPH ngày 01/11/2024 của trường TH Lê Hồng Phong về phối hợp y tế phường chăm sóc, bảo vệ sức khỏe học sinh năm học 2024-2025.

đ. Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở trường

*** Sinh hoạt dưới cờ: 35 tuần, mỗi tuần 01 chủ đề.**

Tháng/Chủ điểm	Nội dung trọng tâm	Thời gian thực hiện
9/2024 "Vui đến trường; tìm hiểu truyền thống nhà trường, địa phương"	Chào mừng năm học mới, tìm hiểu truyền thống nhà trường	Tuần 1
	Tìm hiểu về nguồn gốc ngày Tết Trung thu	Tuần 2
	Ra mắt các câu lạc bộ năng khiếu	Tuần 3
	Tìm hiểu truyền thống địa phương	Tuần 4
10/2024 "Học vui vẻ - Sống an toàn"	An toàn giao thông cho em	Tuần 5
	Ý nghĩa lịch sử ngày phụ nữ Việt Nam 20/10	Tuần 6
	Tuyên truyền phòng chống xâm hại trẻ em	Tuần 7
	Tuyên truyền phòng chống bạo lực học đường, xây dựng tình bạn đẹp	Tuần 8
11/2024 "Tôn sư trọng đạo"	Tìm hiểu quyền và bổn phận trẻ em	Tuần 9
	Phát động phong trào góp sách trang trí lớp học thân thiện	Tuần 10
	Kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11	Tuần 11
	Phát động phong trào "Trường học hạnh phúc"	Tuần 12
12/2024 "Uống nước nhớ nguồn"	Cách thoát hiểm khi xảy ra hỏa hoạn	Tuần 13
	Cách phòng tránh một số dịch bệnh thường gặp trong mùa đông	Tuần 14
	Tìm hiểu truyền thống QĐNDVN 22/12	Tuần 15
	Tuyên truyền về sức khỏe cộng đồng	Tuần 16
	Tuyên truyền PCCC-CNCH	Tuần 17
1+2/2025 "Xuân yêu thương - Tết sum vầy"	Tuyên truyền vệ sinh ATTP	Tuần 18
	Phát động phong trào "Xuân yêu thương-Tết sum vầy"	Tuần 19
	Ngày Tết quê em	Tuần 20
	Phát động phong trào "Tết trồng cây", bảo vệ môi trường	Tuần 21
	Tuyên truyền lễ hội địa phương	Tuần 22
	Tuyên truyền về Quyền và bổn phận của trẻ	Tuần 23

	em	
3/2025 "Tiến bước lên đoàn"	Tìm hiểu ngày Quốc tế phụ nữ 8/3	Tuần 24
	Tuyên truyền phòng, chống bắt cóc trẻ em	Tuần 25
	Tuyên truyền bảo vệ môi trường, hưởng ứng sự kiện "Giờ trái đất"	Tuần 26
	Kỷ niệm ngày thành lập Đoàn TNCSHCM	Tuần 27
	Tiến bước lên Đoàn	Tuần 28
4/2025 "Bảo vệ môi trường xanh, sạch, đẹp"	Cảnh đẹp quê hương, đất nước	Tuần 29
	Tìm hiểu ngày giỗ Tổ Hùng Vương	Tuần 30
	Chung tay bảo vệ môi trường, giới thiệu cuốn sách hay về môi trường và cảnh đẹp quê hương	Tuần 31
	Kỷ niệm ngày GPMN thống nhất đất nước; tìm hiểu ngày QTLĐ 1/5	Tuần 32
5/2025 "Bác Hồ kính yêu"	Tuyên truyền tiết kiệm điện	Tuần 33
	Tuyên truyền phòng tránh đuối nước	Tuần 34
	Tìm hiểu về tiêu sử và sự nghiệp cách mạng của Bác Hồ kính yêu	Tuần 35

*** Các hoạt động giáo dục tập thể**

TT	Nội dung	Thời gian	Hình thức	Thành phần
1	Vui Tết Trung Thu	Tháng 9/2024	HĐTN	CBQL, TPT, GV, NV, HS, PH toàn trường
2	Tuyên truyền ATGT- phòng chống đuối nước	Tháng 10/2024	HĐTN/NK	CBQL, TPT, NV; GVCN, HS, PH 15 lớp
3	Kỷ niệm ngày NGVN 20/11	Tháng 11/2024	HĐNK	- Đại biểu; - CBQL, TPT, GV, NV, HS, PH toàn trường
4	Tác phong anh Bộ đội Cụ Hồ	Tháng 12/2024	HĐTN	CBQL, TPT, GV, NV, HS, PH toàn trường
5	Ngày Tết quê em	Tháng 01/2025	HĐTN	CBQL, TPT, GV, NV, HS, PH toàn trường
6	Tiến bước lên Đoàn	Tháng 03/2025	HĐNK	CBQL, TPT, GV, NV, HS, PH toàn trường
7	Ngày hội Văn hóa đọc	Tháng 04/2025	HĐNK	CBQL, TPT, GV, NV, HS, PH toàn trường
8	Bác Hồ trong trái tim em	Tháng 05/2025	HĐNK	CBQL, TPT, GV, NV, HS, PH toàn trường

*** Hoạt động sau giờ học chính thức trong ngày, theo nhu cầu người học**

TT	Nội dung	Hoạt động	Đối tượng/ quy mô	Thời gian	Địa điểm	Ghi chú
1	Tổ chức bán trú (tự nguyện)	Ăn bán trú	HS khối lớp 1-5	10h30-11h	Tại các lớp học	
		Đọc sách	HS khối lớp 1-5	11h-11h30	TV lớp học	
		Ngủ trưa	HS khối lớp 1-5	11h30-13h30	Tại các lớp học	
2	Câu lạc bộ năng khiếu (tự nguyện)	Văn - Toán	Khối lớp 1-5	Chiều thứ 6	Các lớp học	Tối thiểu 01 buổi/ tháng
		Tiếng Anh	Khối lớp 1-5	Chiều thứ 6	Phòng T. Anh	

	nguyên)	VN-TDĐT	Khối lớp 1-5	Chiều thứ 6	Sân trường	
		Viết chữ đẹp	Khối lớp 1-5	Chiều thứ 6	Các lớp học	

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế năm học trước

a. Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường:

Khối lớp	Năm 2024-2025				Năm 2023-2024				
	Số lớp	Số HS	Số HS BQ/lớp	HS học 2 buổi/ngày	Số lớp	Số HS	Số HS BQ/lớp	HS học 2 buổi/ngày	
Khối 1	3	92	30,8	92	3	89	30	89	
Khối 2	3	87	29	87	3	84	28	84	
Khối 3	3	86	28,7	86	4	113	28.3	113	
Khối 4	4	111	27,5	111	3	106	35.3	106	
Khối 5	3	107	35,66	107	3	98	32.7	98	
Tổng	16	483		483	16	490		490	
Nữ	255				259				
DT	12				7				
HSKT	5				7				
Chuyển trường	0				4				
Tiếp nhận	0				0				

b. Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp:

STT	Nội dung	Tổng số	Chia theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	483	92	87	86	111	107
II	Số học sinh học 2 buổi	483	92	87	86	111	107
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất						
1	Năng lực cốt lõi						
1.1	Năng lực chung						
1.1.1.	Tự chủ và tự học	483	92	87	86	111	107
	Tốt	331	72	67	52	69	71

		68,5%	78,3%	77%	60,5%	62,2%	66,4%
	Đạt	152 31,5%	20 21,7%	20 23%	34 39,5%	42 37,8%	36 33,6%
	Chưa đạt	0	0	0	0	0	0
1.1.2.	<i>Giao tiếp và hợp tác</i>	483	92	87	86	111	107
	Tốt	362 74,9%	75 81,5%	66 75,9%	55 64%	84 75,7%	82 76,6%
	Đạt	121 25,1%	17 18,5%	21 24,1%	31 36%	27 24,3%	25 23,4%
	Cần cố gắng						
1.1.3.	<i>Giải quyết vấn đề và sáng tạo</i>	483	92	87	86	111	107
	Tốt	342 70,8%	76 82,6%	71 81,6%	52 60,5%	68 61,3%	75 70,1%
	Đạt	141 29,2%	16 17,4%	16 18,4%	34 39,5%	43 38,7%	32 29,9%
	Cần cố gắng						
1.2	<i>Năng lực đặc thù</i>	483	92				
1.2.1	<i>Ngôn ngữ</i>	483	72 78,3%	87	86	111	107
	Tốt	382 79,1%	20 21,7%	69 79,3%	60 69,8%	98 88,3%	83 77,6%
	Đạt	101 20,9%		18 20,7%	26 30,2%	13 11,7%	24 22,4%
	Cần cố gắng		92				
1.2.2	<i>Tính toán</i>	483	72 78,3%	87	86	111	107
	Tốt	333 68,9%	20 21,7%	68 78,2%	52 60,5%	65 58,6%	76 71%
	Đạt	150 31,1%		19 21,8%	34 39,5%	46 41,4%	31 29%
	Cần cố gắng						
1.2.3	<i>Tin học</i>	304			86	111	107
	Tốt	206 67,8%			52 60,5%	71 64%	83 77,6%
	Đạt	98 32,2%			34 39,5%	40 36%	24 22,4%
	Cần cố gắng						
1.2.4.	<i>Công nghệ</i>	304			86	111	107
	Tốt	220 72,4%			53 61,6%	89 80,2%	78 72,9%
	Đạt	84 27,6%			33 38,4%	22 19,8%	29 27,1%
	Cần cố gắng						
1.2.4.	<i>Khoa học</i>	483	92	87	86	111	107
	Tốt	350 72,5%	71 77,2%	68 78,2%	53 61,6%	73 65,8%	85 79,4%
	Đạt	133 27,5%	21 22,8%	19 21,8%	33 38,4%	38 34,2%	22 20,6%

	Cần cố gắng						
1.2.5	Thăm mỷ	483	92	87	86	111	107
	Tốt	369 76,4%	74 80,4%	71 81,6%	52 60,5%	87 78,4%	85 79,4%
	Đạt	114 23,6%	18 19,6%	16 18,4%	34 39,5%	24 21,6%	22 20,6%
	Cần cố gắng						
1.2.6	Thế chất	483	92	87	86	111	107
	Tốt	374 77,4%	79 85,9%	74 85,1%	57 66,3%	83 74,8%	81 75,7%
	Đạt	109 22,6%	13 14,1%	13 14,9%	29 33,7%	28 25,2%	26 24,3%
	Cần cố gắng						
2.	Phẩm chất chủ yếu						
2.1	Yêu nước	483	92	87	86	111	107
	Tốt	429 88,8%	80 87%	77 88,5%	85 98,8%	104 93,7%	83 77,6%
	Đạt	54 11,2%	12 13%	10 11,5%	1 1,2%	7 6,3%	24 22,4%
	Cần cố gắng						
2.2	Nhân ái	483	92	87	86	111	107
	Tốt	410 84,9%	81 88%	76 87,45%	75 87,2%	96 86,5%	82 76,6%
	Đạt	73 15,1%	11 12	11 12,6%	11 12,8%	15 13,5%	25 23,4%
	Cần cố gắng						
2.3	Chăm chỉ	483	92	87	86	111	107
	Tốt	344 71,2%	77 83,7%	67 77%	49 57%	75 67,6%	76 71%
	Đạt	139 28,8%	15 16,3%	20 23%	37 43%	36 32,4%	31 29%
	Cần cố gắng						
2.4	Trung thực	483	92	87	86	111	107
	Tốt	398 82,4%	84 91,3%	75 86,2%	59 68,6%	92 82,9%	88 82,2%
	Đạt	85 17,6%	8 8,7%	12 13,8%	27 31,4%	19 17,1%	19 17,8%
	Cần cố gắng						
2.5	Trách nhiệm	483	92	87	86	111	107
	Tốt	360 74,5%	78 84,8%	73 83,9%	49 57%	74 66,7%	86 80,4%
	Đạt	123 25,5%	14 15,2%	14 16,1%	37 43%	37 3,3%	21 19,6%
	Cần cố gắng						
IV	Xếp loại						
1	Xuất sắc (Tỷ lệ so với tổng số)	174 36,03%	38 41,30%	32 36,79%	30 34,88%	36 32,43%	38 35,51%
2	- Hoàn thành tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	83 17,18%	17 13,5%	18 16,7%	15 19,5%	17 17%	18 50 %

3	Hoàn thành (Tỷ lệ so với tổng số)	226 46,79%	37 40,21%	37 42,53%	39 45,34%	60 54,05%	53 49,53%
4	Chưa hoàn thành (Tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0	0
V	Tổng hợp kết quả cuối năm	483	92	87	86	111	107
1	Lên lớp (Tỷ lệ so với tổng số)	483	92	87	86	111	107
a	Trong đó HS được khen thưởng cấp trường (Tỷ lệ so với tổng số)	259 53,62%					
b	HS được cấp trên khen thưởng (Tỷ lệ so với tổng số)	20 4,14%					
2	Ở lại lớp (Tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0

c. Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; số lượng học sinh trúng tuyển đại học đối với cấp trung học phổ thông:

Thống kê		Năm 2023-2024	Năm 2023-2024
HS hoàn thành CTTH	Số lượng	107/107	98/98
	Tỉ lệ (%)	100	100

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT (b/c);
- Web site nhà trường.

HIỆU TRƯỞNG



Hoàng Thị Huệ